



diàn qì

电气

noun / adjective · electrical

Example Sentences

tā xué de shì diàn qì gōng chéng

他学的是电气工程。

He studies electrical engineering.

Diàn qì shè bèi xū yào dìng qī jiǎn chá

电气设备需要定期检查。

Electrical equipment needs regular inspection.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电												
气	气	气	气	气	气	气													